TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 41/2019/DS-PT
Ngày 16/5/2019
V/v *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh, ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử vụ án dân sự thụ lý số 86/2019/TBTL-TA ngày 23/01/2019 *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2019/QĐ-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn 1, xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Xuân H, sinh năm 1972, địa chỉ: 85 đường T2, phường B2, thành phố D, Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Công N, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm 4, tiểu khu 2, thị trấn H1, huyện B1, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND thành phố D, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn T (Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố D) theo Văn bản ủy quyền số 3919/QBB-UBND ngày 20/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố D, ông T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1936; địa chỉ: thôn Đ1, xã Đ2, huyện D1, tỉnh Lâm Đồng, ủy quyền cho ông Hoàng Công N, theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2018.

3.3. Ông Trần Văn Q; địa chỉ: Thôn 3 xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.4. Chị Trần Thị N1; địa chỉ: thôn 3 xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình, có mặt. Anh Trần Văn S (Luống); Địa chỉ nơi ở hiện nay: Xóm H3, P1, xã T3, Huyện T4, Bình Định, vắng mặt.

3.5. Chị Trần Thị N2; địa chỉ: Đội 1 Thôn 1, xã B3, Huyện T4, Bình Định, vắng mặt.

3.6. Anh Trần Văn C; địa chỉ: thôn 3 xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3.7. Anh Trần Thanh Q1; địa chỉ: thôn 3 xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

3.8. Ông Nguyễn Đức T1; địa chỉ: thôn 1 xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 01/5/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Hoàng Thị L và người đại diện theo ủy quyền cho bà L (ông Xũ Xuân H) trình bày: Năm 1955, bà Hoàng Thị L cùng cha mẹ sống tại xóm nằm sát cánh đồng NC. Khi hòa bình lập lại, là thanh niên nên bà L đã cùng thanh niên trong Xóm lên khu vực gò đồi (nay là thôn 01, xã L1, thành phố D, tỉnh Quảng Bình) khai hoang, canh tác và làm lán trại sinh sống tại đây; sau 03 năm ổn định cây trồng, vật nuôi ở đất mới thì bà L đón cha, mẹ về cùng ở và làm nông; còn ông Hoàng Công N thoát ly làm cán bộ Nhà nước và định cư sinh sống tại Thị trấn H1, huyện B1. Năm 1983 và năm 1986 cha, mẹ bà L lần lượt chết, không để lại di chúc; sau đó, bà L kê khai sử dụng đất nên ngày 09/9/1991 bà L được UBND thị xã D cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri A860210 (số vào sổ cấp GCN: 02488) đối với 1.200m^2 đất, thuộc thửa số 151, tờ bản đồ số 07, tại thôn 01, xã L1, thị xã D, tỉnh Quảng Bình; nhưng ông N đã lừa bà L đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi cất giữ trái pháp luật.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận bà L có quyền sử dụng 1.200m^2 đất thuộc thửa đất 151 nêu trên; yêu cầu Tòa án buộc ông N trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông N đã chiếm giữ trái phép. Đối với yêu cầu phản tố của ông N cho rằng thửa đất 151 nêu trên là di sản thừa kế của cha mẹ nên ông N yêu cầu chia thừa kế thì bà L không đồng ý vì thửa đất này không phải là di sản của cha mẹ mà do bà L khai hoang, sử dụng liên tục trên 30 năm nên bà L có quyền xác lập sở hữu bất động sản theo thời hiệu; hơn nữa, cha mẹ chết đến nay trên 32 năm nên đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế nên ông N mất quyền khởi kiện.

- Bị đơn là ông Hoàng Công N trình bày: Cha mẹ Ông là vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 có 3 người con chung là: Bà Hoàng Thị K sinh năm 1936; bà Hoàng Thị L sinh năm 1943; ông Hoàng Công N sinh năm 1951; bà Hoàng Thị D1 (chết năm 1984, có chồng là ông Trần Văn Q sinh năm 1947 và các con là Trần Thị N1, Trần Thị N2, Trần Văn S, Trần Thanh Q1, Trần Văn C). Thửa đất số 151, tờ bản đố số 07 ở địa chỉ thôn 01 xã L1, diện tích 1.200m^2 hiện tranh chấp là tài sản của cha mẹ có được do Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/6/1956 (khi cấp là thửa đất số 371, tờ địa bạ số 294). Ngày 28/11/1980, cha mẹ giao toàn

bộ nhà đất tại thửa đất nêu trên cho ông N, việc giao đất chỉ nói miệng, nhưng bà L và bà Doanh đều chứng kiến. Năm 1983 cụ Q2 chết, năm 1988 cụ L2 chết không để lại di chúc. Do hoàn cảnh gia đình và công việc, vợ chồng ông N chuyển đến sinh sống và làm việc tại thị trấn H1, huyện B1 nên để nhà đất cho mẹ con bà L ở nhờ và mẹ con bà L hứa sau này sẽ trả. Ngày 20/7/2004, bà L đã viết ***Giấy giao trả đất vườn***, kèm Sổ đỏ giao ông N và hẹn 01 tháng sau sẽ chuyển ra ở với con, nhưng sau đó bà L không thực hiện. Tiếp đó, bà L tự ý kê khai và được UBND thị xã D cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri A860210 (số vào sổ cấp GCN: 02488) ngày 09/9/1991 đối với 1.200m^2 đất, thửa số 151, tờ bản đồ số 07, tại thôn 01, xã L1 là không đúng. Nay, bà L khởi kiện yêu cầu công nhận bà L có toàn quyền sử dụng thửa đất 151 nêu trên thì ông N không đồng ý, đồng thời ông N phản tố yêu cầu Tòa án hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* mà UBND thị xã D đã cấp cho bà L và chia thừa kế di sản cha mẹ để lại đối với thửa đất 151 nêu trên. Ngoài ra, ông N còn đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của bà L trong việc tự ý cắt 5m đất chiều dài mặt tiền bán cho ông Nguyễn Văn T1 và trách nhiệm của bà L khi bà L phá bỏ móng nhà do ông N xây dựng năm 1980 trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị K trình bày:* Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là di sản cha mẹ để lại; bà L tự ý kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tự ý cắt đất cho ông T1 là không đúng. Bà đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho ông N quản lý, thờ cúng tổ tiên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Q (chồng bà Hoàng Thị D1 đã chết) trình bày:* Nguồn gốc thửa đất trang chấp do vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 (che mẹ vợ của Ông) tạo lập, khi Ông kết hôn với bà D1 đã thấy gia đình cha mẹ vợ ở trên đất. Năm 1975, ông N đi làm việc Nhà nước tại thị trấn H1 thì bà L ở nhà chăm sóc cha mẹ, đến năm 1983, và 1986 cha mẹ vợ lần lượt chết. Việc bà L kê khai, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 thì các anh chị em trong gia đình không biết. Nay xảy ra tranh chấp thì Ông đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật; phần thừa kế bà D1 được nhận Ông để lại cho con trai là anh Trần Thanh Q1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị N1, anh Trần Văn C, chị Trần Thị N2, anh Trần Văn S (là con vợ chồng ông Q, bà D1)* đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, họ nhường kỷ phần thừa kế thế vị cho anh Trần Thanh Q1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1, tại Văn bản đề ngày 15/10/2018 cho rằng:* Bà L có nhượng cho ông T1 5m đất mặt đường với giá 60.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có viết giấy. Nay xảy ra tranh chấp thì ông T1 yêu cầu giải quyết nếu bà Liên và ông N lấy lại đất thì phải trả lại ông T1 60.000.000 đồng và bồi thường toàn bộ công trình xây dựng, cây cối mà ông T1 đã tạo lập.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Ủy ban nhân dân thành phố D trình bày:* Theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì việc xác nhận nguồn gốc sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân do UBND cấp xã thực hiện nên Ủy ban nhân dân thành phố D không không xác định được nguồn gốc thửa đất. UBND thị

xã D xác định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri A 860201 cho bà Hoàng Thị L ngày 09/9/1991 là đúng quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987; Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng; Mục VI Quy định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã L1 trình bày:* Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.200m^2 hiện nay có tranh chấp là thửa đất số 371, tờ địa bạ 294 mà Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình đã cấp cho cụ Hoàng Q2 ngày 02/6/1956.

- *Người làm chứng là bà Hoàng Thị H2* xác nhận thửa đất hiện bà L tranh chấp với ông N có nguồn gốc do vợ chồng cụ Hoàng Q2 (cha bà L, ông N) tạo lập, để lại.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 21/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Luật đất đai năm 1987; Nghị định số 30/ HĐBT ngày 30/3/1989; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị L về yêu cầu:

+ Trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông N đã chiếm giữ trái phép.

+ Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đố số 07, tại thôn 01 xã L1, Thành phố D, Quảng Bình đã được UBND thị xã D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số phát hành: A 860210 số vào sổ cấp GCN: 02488 ngày 09/9/1991 cho bà L.

+ Công nhận tính pháp lý của Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Hoàng Thị L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Công N về chia thừa kế di sản của cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị Lê để lại là thửa đất số: 151 tờ bản đồ số (nay là thửa số 257 tờ bản đồ số 42) tại xã L1, thành phố D được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Hoàng Thị L vào ngày 09/9/1991, theo Quyết định số 245/QĐ - UB ngày 16/02/2004 của UBND thị xã D (nay là Ủy ban nhân dân thành phố D) có tổng diện tích 1.389m^2 có trị giá: 295.237.000 đồng (trong đó đất ở 200m^2 có trị giá 256.000.000đồng, đất vườn 1189m^2 có trị giá 39.327.000 đồng).

Bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị K, ông Hoàng Công N; Thừa kế thế vị của bà Hoàng Thị D1 được hưởng mỗi phần là 347,25m^2 đất có trị giá: 73.809.250 đồng (trong đó đất ở 50m^2 có trị giá: 64.000.000đồng; đất vườn 297.25m^2 có trị giá 9.809.250đồng).

Ngoài ra, 21m^2 đất thực tế tăng thêm được tạm giao cho các đồng thừa kế mỗi phần là 5,25m^2

Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự như sau: Bà Hoàng Thị K nhường phần thừa kế cho ông Hoàng Công N; Ông Trần Văn Q, chị Trần Thị N2, anh Trần Văn S, chị Trần Thị N1, anh Trần Văn C nhường phần thừa kế thế vị được hưởng cho anh Trần Thanh Q1;

3. Chia di sản theo hiện vật như sau:

+ Chia cho bà Hoàng Thị L được hưởng thừa kế diện tích: 618.25m^2 có trị giá: 82.752.250đồng (Trong đó đất ở 50m^2 có trị giá 64.000.000đồng, đất vườn 568,25m^2 có trị giá 18.752.250 đồng) và tạm giao 5,25m^2 đất. Tổng diện tích bà L được giao 623,5m^2; Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Từ cạnh 1 đến 2 đến 3 đến 4 lần lượt có kích thước 18,28m; 2,96m; 1,57 tiếp giáp với thửa 236;

Từ cạnh 4 đến 13 có kích thước 16,55m tiếp giáp với phần đất giao cho anh Trần Thanh Q1;

Từ cạnh 13 đến 12 có kích thước 29,55m tiếp giáp với phần đất giao cho ông Hoàng Công N;

Từ cạnh 12 đến 01 có kích thước 22,01m tiếp giáp với đường giao thông Nam Cao

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Chia cho ông Hoàng Công N được hưởng thừa kế diện tích 433,4m^2 có trị giá: 139.002.200đồng (trong đó đất ở 100m^2 có trị giá 128.000.000đồng, đất vườn 333,4m^2 có trị giá 11.002.200 đồng) và tạm giao 10,5m^2 đất, tổng diện tích ông N được giao là 443,9m^2. Thửa đất có các cạnh tiếp giáo như sau:

Từ cạnh 10 đến 11 có kích thước 21,17m tiếp giáp với đường giao thông;

Từ cạnh 11 đến 12 có kích thước 15,65m tiếp giáo với với đường giao thông Nam Cao;

Từ cạnh 12 đến 13 có kích thước 29,55m tiếp giáp với phần đất giao cho bà Hoàng Thị L;

Từ cạnh 13 đến cạnh 10 có kích thước 15,79m tiếp giáp với phần đất giao cho anh Trần Thanh Q1;

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Chia cho anh Trần Thanh Q1 được hưởng di sản thừa kế đối với 337,25m^2 đất có trị giá 73.482.550 đồng (trong đó đất ở 50m^2 có trị giá 64.000.000 đồng, đất vườn 287,15m^2 có trị giá 9.482.550đồng) và tạm giao 5,25m^2 đất, tổng diện tích được giao là 342,6m^2, có các cạnh tiếp giáp như sau:

Từ cạnh 4 đến 5 đến 6 lần lượt có kích thước 3,13m; 10,20m tiếp giáp với thửa 236;

Từ cạnh 6 đến 7 đến 8 đến 9 lần lượt có kích thước 13,48m; 3,17m; 10,99m tiếp giap với thửa 235;

Từ cạnh 9 đến 10 có kích thước 10,78m tiếp giáp với đường giao thông;

Cạnh 10 đến 13 có kích thước 15,79 tiếp giáp với phần đất giao cho ông Hoàng Công N và cạnh 13 đến 4 có kích thước 16,55m tiếp giáp với phần đất giao cho bà Hoàng Thị L

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

4. Về bù trừ tiền chênh lệch khi được nhận phần hưởng di sản thừa kế:

Buộc bà L phải trả phần chênh lệch về phần di sản được hưởng cho ông Hoàng Công N: 8.616.300đồng và trả phần chênh lệch phần di sản được hưởng cho anh Trần Thanh Q1 là 326.700 đồng.

5. Về tài sản của bà Hoàng Thị L có trên các thửa đất đã chia:

Buộc anh Trần Thanh Q1 trả tiền tài sản được hưởng có trên phần đất được chia là 02 cây mãng cầu có trị giá 63.000 đồng cho bà Hoàng Thị L, anh Trần Thanh Q1 được hưởng và thu hoa lợi từ tài sản này.

Buộc ông Hoàng Công N trả tiền tài sản được hưởng có trên thửa đất được chia gồm 02 Mãng cầu đường kính trên 1cm có trị giá 61.000 đồng; 05 mãng cầu sắp thu hoạch có trị giá 787.500 đồng;06 cây mãng cầu đã thu hoạch có trị giá 1.566.000 đồng; 01 cây mít trồng trên 5 năm có trị giá 335.000 đồng; 01 cây đào có quả có trị giá 551.000 đồng; 01 cây mai có đường kính trên 10cm có trị giá 970.000 đồng; 175m^2 Dứa trồng tập trung sắp thu hoạch có trị giá 4.200.000 đồng; 02 cây chanh sắp thu hoạch có trị giá 314.000 đồng; 02 câv xoan đường kính từ 2cm đến 5cm có trị giá 27.360đồng; 05 cây xoan đường kính từ 10 đến 15cm có trị giá 120.000đồng; 15 cây chuối con có trị giá 455.000đồng; 112 cây chuối chưa thu hoạch có trị giá 2.576.000 đồng; 03 bụi hóp (mỗi bụi trên 20 cây) có trị giá 144.000đồng; 01 giếng nước có trị giá: 391.000 đồng; 01 chuồng gà có trị giá 508.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 13.005.500đồng, ông Hoàng Công N phải trả cho bà Hoàng Thị L.

Ông Hoàng Công N được hưởng và thu hoa lợi từ các tài sản trên.

6. Về công quản lý di sản:

Buộc ông Hoàng Công N phải chi trả trả 15.000.000 đồng cho bà L.

Anh Trần Thanh Q1 phải chi trả cho bà L số tiền công quản lý di sản là: 7.500.000 đồng.

7. Sau khi bù trừ nghĩa vụ trả chênh chệch phần thừa kế được hưởng; phần tài sản trên đất được hưởng và công quản lý di sản (tại mục 4, 5, 6) các đương sự chỉ có nghĩa vụ chi trả cho nhau cụ thể:

Ông Hoàng Công N phải trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 19.389.200đ.

Anh Trần Thanh Q1 phải trả tiền chênh lệch cho bà Hoàng Thị L số tiền 7.236.300 đồng.

8. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Công N:

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A 860210 số vào sổ cấp GCN: 02488 ngày 09/9/1991 của Ủy ban thị xã D (nay là UBND thành phố D) đối với thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, địa chỉ thôn 01, xã L1, Thành phố D, Quảng Bình mang tên bà Hoàng Thị L và hủy Quyết định 245/QĐ-UB ngày 16/02/2004 của UBND thị xã D (nay là Ủy ban nhân dân thành phố D) về việc chỉnh lý biến động trên giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 151 tờ bản đồ số 7 tại xã L1, Thành phố D.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị L; bà L được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0000529 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

- Miễn án phí cho ông Hoàng Công N, ông N được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp tại biên lai số 0004545 ngày 11/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Buộc anh Trần Thanh Q1 phải chịu án phí sơ thẩm là 3.612.500 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

- Ngày 02/12/2018, ông Hoàng Công N kháng cáo với các nội dung:

+ Không đồng ý chia thừa kế di sản của cha mẹ vì trước khi chết cha mẹ đã giao gia phả, Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cho Ông giữ để quản lý, thờ cúng tổ tiên. Mặt khác, bà L mượn đất của Ông để ở tạm và đã hứa sẽ giao trả nhà đất cho Ông, đồng thời đã viết giấy giao lại đất và Sổ đỏ cho Ông.

+ Yêu cầu xem xét trách nhiệm của bà L khi tự ý cắt đất bán cho ông T1 và hành vi phá hoại móng nhà do ông N xây dựng trên đất;

+ Không đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất do bà L xây dựng mà yêu cầu bà L phá bỏ công trình xây dựng, giao đất trống cho Ông;

+ Ông được nhận 2 kỷ phần thừa kế (01 kỷ phần của Ông và 01 kỷ phần do bà Hoàng Thị K nhường cho Ông), nhưng Tòa án lại chia hiện vật cho Ông ít hơn bà L và phần thừa kế thế vị của bà D1.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Bà L và ông H (đại diện theo ủy quyền của bà L) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Ông N giữ nguyên các nội dung nêu trong đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Cụ Hoàng Q2 chết năm 1983, cụ Hoàng Thị L2 chết năm 1986; ngày 01/5/2018, ông Hoàng Công N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ (vợ chồng cụ Q2, cụ L2) chết để lại là còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và Giải đáp số 0l/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 1956 Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình căn cứ quy định tại Mục 2 Điều 25 và Điều 31 Luật cải cách ruộng đất năm 1953 cấp *Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất* cho gia đình cụ Hoàng Q2 (lúc đó có 5 nhân khẩu, lúc này bà L 12 tuổi) thửa đất số 151 tờ bản đồ số 7 (nay là thửa 257 tờ bản đồ số 42 phê duyệt năm 2014). Do đó, việc bà L cho

rằng thửa đất nêu trên do bà L khai hoang, làm lán trại sinh sống ở khu vực gò đồi thuộc thôn 1, xã L1, sau 03 năm ổn định cây trồng, vật nuôi bà L mới đón cha, mẹ về cùng ở là không có cơ sở vì năm 1956 khi cụ Hoàng Q2 được cấp *Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất* thì bà L mới 12 tuổi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai thì việc xác nhận nguồn gốc sử dụng đất khi cấp Giây chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân do UBND cấp xã thực hiện. Tại công văn số 115/UBND ngày 26/10/2018, UBND xã L1 xác định: *"Nguồn gốc thửa đất bà Hoàng Thị L đang sử dụng là đất do bố mẹ bà L để lại; Thửa đất số 371, địa bạ số 294 do Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/6/1956 cho ông Hoàng Q2 là thửa đất hiện nay bà L đang sử dụng. Năm 1991 đã được đo vẽ trên bản đồ giải thửa thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.200,0m^2, phần diện tích biến động tại Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2004 cho phép chủ sử dụng đất có tên Hoàng Thị L được thay đổi như sau: - Diện tích sử dụng: 1.389,0m^2"*. Như vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xác định thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, diện tích 1200,0m^2 mà UBND thành phố Đồn Hới đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị L năm 1991 và phần biến động tăng diện tích sử dụng do chênh lệch diện tích giữa hai lần đo với diện tích 1.389,0m^2 có nguồn gốc là tài sản vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 tạo lập, chết để lại là có cơ sở, đúng pháp luật; sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo về vấn đề này.

[4]. Ông N kháng cáo cho rằng trước khi chết cha mẹ đã giao gia phả, Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cho ông N giữ và giao cho ông N toàn quyền sử dụng nhà đất thờ cúng tổ tiên, bà L cũng đã viết *Giấy giao trả đất vườn* ngày 20/7/2004 và đưa kèm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N giữ nên ông N cho rằng ông N có toàn quyền quản lý, sử dụng di sản thừa kế cha mẹ để lại là không có căn cứ vì các đồng thừa kế di sản của vợ chồng cụ Q2 không thừa nhận, trong khi ông N không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã được cha mẹ cho (sang tên) toàn bộ nhà đất và hơn nữa bà L lại là người sử dụng liên tục, kê khai và đã được UBND thị xã D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 151 nêu trên là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 là có cơ sở, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N về vấn đề này.

[5]. Ông N khai ngôi nhà cấp 4 lợp Fibrô xi măng hiện bà Liên đang ở do cha mẹ xây dựng để lại, nhưng ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh còn bà L cho rằng nhà này do bà L xây dựng. Ông Trần Văn Q (la chồng bà Hoàng Thị D1) xác nhận khi ông Q kết hôn với bà D1 năm 1972 thì trên thửa đất hiện nay bà L đang ở có nhà cấp 4; sau khi cha mẹ chết thì bà L vẫn ở nhà cấp 4, nhưng năm 2013 bão lớn làm sập nhà thì làng xóm và chính quyền địa phương hỗ trợ làm lại nhà lợp Fibro xi măng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của ông N (cho rằng nhà cấp 4 lợp Fibrô xi măng hiện nay bà L đang sử dụng do cha mẹ xây dựng) là có căn cứ.

[6]. Đối với kháng cáo của ông N cho rằng năm 1980 ông N được sự đồng ý của cha mẹ đã xây dựng móng nhà trên đất, nhưng sau khi cha mẹ chết, bà L phá

móng nhà này nên ông N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm của bà L; cấp phúc thẩm xét thấy: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành không thấy phần móng nhà như ông N trình bày, trong khi bà L không thừa nhận; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày này của ông N là có cơ sở.

[7]. Theo kết quả thẩm định, định giá ngày 15/10/2018 thì di sản thừa kế vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 chết để lại là thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa 257, tờ bản đồ 42) tại xã L1, thành phố D có diện tích 1.410,0m^2. Đối với diện tích đất là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Q2, cụ L2 mà bà L đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T1 thì do việc chuyển nhượng chưa hoàn tất thủ tục nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng này vô hiệu, ông T1 có quyền thỏa thuận hay khởi kiện bà L đối với hợp đồng này bằng vụ án dân sự khác. Do đó, kháng cáo của ông N đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của bà Liên trong việc tự ý cắt đất bán cho ông T1 thì vấn đề này đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết thỏa đáng, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N nên cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo về vấn đề này của ông N.

[8]. Đối với kháng cáo của ông N cho rằng ông N được nhận 02 kỷ phần thừa kế (01 kỷ phần của ông N, 01 kỷ phần do bà K nhường cho ông N), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia hiện vật cho ông N diện tích đất nhỏ hơn diện tích đất chia cho bà L, thì cấp phúc thẩm xét thấy:

[8.1]. Vợ chồng cụ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 có 4 người con, nhưng bà Hoàng Thị Kính đã di cư vào Miền Nam sinh sống từ đầu những năm 1950, ông Hoàng Công N đã thoát ly công tác tại thị trấn H1 từ đầu những năm 1970, bà Hoàng Thị D1 cũng lập gia đình đi ở nơi khác (bà D1 chết năm 1984) nên chỉ còn bà Hoàng Thị L sinh sống liên tục cùng cha mẹ trên thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07 (nay là thửa 257, tờ bản đồ 42) tại xã L1, thành phố D đến nay. Diện tích đất có nguồn gốc do vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 tạo lập để lại thì năm 1991 Nhà nước đo đạc, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công nhận cho bà Hoàng Thị L có quyền sử dụng 1.200m^2; đến năm 2004 bà L làm thủ tục xin cấp lại quyền sử dụng đất thì diện tích đất bà L đang sử dụng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.389m^2 (thực tế đo hiện nay là 1.410m^2); như vậy, diện tích đất được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng thêm 189m^2 là do công sức của bà L, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 1.389m^2 đất này là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 để chia thừa kế là đã có lợi cho ông N.

[8.2]. Quá trình sống liên tục cùng cha mẹ, do nhu cầu sinh hoạt bà L đã đầu tư xây dựng nhà kiên cố; còn ông N sống thoát ly không có ý kiến phản đối nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vị trí nhà đất thực tế bà L đang sử dụng để chia hiện vật cho bà L 618,25m^2 đất, nhiều hơn diện tích đất chia cho ông N (ông N được chia 433,4m^2) là có lý, có tình. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà L và người đại diện theo ủy quyền cho bà L trình bày vị trí diện tích đất chia cho ông N nằm ở ngã ba, giáp 02 đường nội thị nên thuận lợi và có giá trị thực tế cao hơn

nhiều so với vị trí diện tích đất nằm lùi sâu trong ngõ chia cho bà L; do đó, bà L đề nghị hoán đổi đất với ông N, nhưng ông N không đồng ý.

Từ [8.1] và [8.2] nêu trên, cấp phúc thẩm xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N về vấn đề chia hiện vật, cũng như không chấp nhận kháng cáo của ông N về việc không đồng ý thanh toán giá trị công trình vây dựng cho bà L mà đề nghị Tòa án buộc bà L tháo dỡ công trình xây dựng, giao đất trống cho ông N.

[9]. Những vấn đề khác của bản án sơ thẩm (về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri A860210 (số vào sổ cấp GCN 02488) mà UBND thị xã D (nay là thành phố D) cấp cho bà L ngàv 09/9/1991, về án phí) là có cơ sở và không có kháng cáo, kháng nghị.

[10]. Về án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Công N kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng vì ông Hoàng Công N là người cao tuổi nên cấp phúc thẩm căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí phúc thẩm cho ông N.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Luật đất đai năm 1987; Nghị định số 30/ HĐBT ngày 30/3/1989; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị L về yêu cầu:

+ Ông Hoàng Công N trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L mà ông N đã chiếm giữ trái phép.

+ Công nhận quyền sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, tại thôn 01 xã L1, Thành phố D, Quảng Bình đã được UBND thị xã D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số phát hành A 860210 (số vào sổ cấp GCN: 02488) ngày 09/9/1991 cho bà L.

+ Công nhận tính pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Hoàng Thị L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Công N về chia thừa kế di sản của cụ Hoàng Q2, cụ Hoàng Thị L2 để lại là thửa đất số 151 tờ bản đồ số (nay là thửa số 257 tờ bản đồ số 42) tại xã L1, thành phố D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Thị L vào ngày 09/9/1991, theo Quyết định số

245/QĐ - UB ngày 16/02/2004 của UBND thị xã D (nay là Ủy ban nhân dân thành phố D) có tổng diện tích 1.389m^2 có trị giá: 295.237.000 đồng (trong đó đất ở 200m^2 có trị giá 256.000.000đồng, đất vườn 1189m^2 có trị giá 39.327.000 đồng).

Bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị K, ông Hoàng Công N và thừa kế thế vị của bà Hoàng Thị D1 được hưởng mỗi phần là 347,25m^2 đất có trị giá: 73.809.250 đồng (trong đó đất ở 50m^2 có trị giá: 64.000.000đồng; đất vườn 297.25m^2 có trị giá 9.809.250 đồng). Ngoài ra, 21m^2 đất thực tế tăng thêm được tạm giao cho các đồng thừa kế mỗi phần là 5,25m^2

Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự như sau: Bà Hoàng Thị K nhường phần thừa kế cho ông Hoàng Công N; Ông Trần Văn Q, chị Trần Thị N2, anh Trần Văn S, chị Trần Thị N1, anh Trần Văn C nhường phần thừa kế thế vị được hưởng cho anh Trần Thanh Q1;

3. Chia di sản theo hiện vật như sau:

+ Chia cho bà Hoàng Thị L được hưởng thừa kế diện tích: 618.25m^2 có trị giá: 82.752.250đồng (trong đó đất ở 50m^2 có trị giá 64.000.000 đồng, đất vườn 568,25m^2 có trị giá 18.752.250 đồng) và tạm giao 5,25m^2 đất. Tổng diện tích bà L được giao 623,5m^2; thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Từ cạnh 1 đến 2 đến 3 đến 4 lần lượt có kích thước 18,28m; 2,96m; 1,57 tiếp giáp với thửa 236;

Từ cạnh 4 đến 13 có kích thước 16,55m tiếp giáp với phần đất giao cho anh Trần Thanh Q1;

Từ cạnh 13 đến 12 có kích thước 29,55m tiếp giáp với phần đất giao cho ông Hoàng Công N;

Từ cạnh 12 đến 01 có kích thước 22,01m tiếp giáp với đường giao thông Nam Cao

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Chia cho ông Hoàng Công N được hưởng thừa kế diện tích 433,4m^2 có trị giá: 139.002.200đồng (trong đó đất ở 100m^2 có trị giá 128.000.000đồng, đất vườn 333,4m^2 có trị giá 11.002.200 đồng) và tạm giao 10,5m^2 đất, tổng diện tích ông N được giao là 443,9m^2. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Từ cạnh 10 đến 11 có kích thước 21,17m tiếp giáp với đường giao thông;

Từ cạnh 11 đến 12 có kích thước 15,65m tiếp giáo với với đường giao thông Nam Cao;

Từ cạnh 12 đến 13 có kích thước 29,55m tiếp giáp với phần đất giao cho bà Hoàng Thị L;

Từ cạnh 13 đến cạnh 10 có kích thước 15,79m tiếp giáp với phần đất giao cho anh Trần Thanh Q1;

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Chia cho anh Trần Thanh Q1 được hưởng di sản thừa kế đối với 337,25m^2 đất có trị giá 73.482.550 đồng (trong đó đất ở 50m^2 có trị giá 64.000.000 đồng, đất vườn 287,15m^2 có trị giá 9.482.550đồng) và tạm giao 5,25m^2 đất, tổng diện tích được giao là 342,6m^2, có các cạnh tiếp giáp như sau:

Từ cạnh 4 đến 5 đến 6 lần lượt có kích thước 3,13m; 10,20m tiếp giáp với thửa 236;

Từ cạnh 6 đến 7 đến 8 đến 9 lần lượt có kích thước 13,48m; 3,17m; 10,99m tiếp giáp với thửa 235;

Từ cạnh 9 đến 10 có kích thước 10,78m tiếp giáp với đường giao thông;

Cạnh 10 đến 13 có kích thước 15,79 tiếp giáp với phần đất giao cho ông Hoàng Công N và cạnh 13 đến 4 có kích thước 16,55m tiếp giáp với phần đất giao cho bà Hoàng Thị L

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

4. Về bù trừ tiền chênh lệch khi được nhận phần hưởng di sản thừa kế: Bà L phải trả phần chênh lệch về phần di sản được hưởng cho ông Hoàng Công N là 8.616.300đồng và trả phần chênh lệch phần di sản được hưởng cho anh Trần Thanh Q1 là 326.700 đồng.

5. Về tài sản của bà Hoàng Thị L có trên các thửa đất đã chia:

Anh Trần Thanh Q1 trả tiền tài sản được hưởng có trên phần đất được chia là 02 cây mãng cầu có trị giá 63.000 đồng cho bà Hoàng Thị L, anh Trần Thanh Q1 được hưởng và thu hoa lợi từ tài sản này.

Ông Hoàng Công N trả tiền tài sản được hưởng có trên thửa đất được chia gồm 02 Mãng cầu đường kính trên 1cm có trị giá 61.000 đồng; 05 mãng cầu sắp thu hoạch có trị giá 787.500 đồng;06 cây mãng cầu đã thu hoạch có trị giá 1.566.000 đồng; 01 cây mít trồng trên 5 năm có trị giá 335.000 đồng; 01 cây đào có quả có trị giá 551.000 đồng; 01 cây mai có đường kính trên 10cm có trị giá 970.000 đồng; 175m^2 Dứa trồng tập trung sắp thu hoạch có trị giá 4.200.000 đồng; 02 cây chanh sắp thu hoạch có trị giá 314.000 đồng; 02 câv xoan đường kính từ 2cm đến 5cm có trị giá 27.360đồng; 05 cây xoan đường kính từ 10 đến 15cm có trị giá 120.000đồng; 15 cây chuối con có trị giá 455.000đồng; 112 cây chuối chưa thu hoạch có trị giá 2.576.000 đồng; 03 bụi hóp (mỗi bụi trên 20 cây) có trị giá 144.000đồng; 01 giếng nước có trị giá: 391.000 đồng; 01 chuồng gà có trị giá 508.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 13.005.500đồng, ông Hoàng Công N phải trả cho bà Hoàng Thị L.

Ông Hoàng Công N được hưởng và thu hoa lợi từ các tài sản trên.

6. Về công quản lý di sản: Ông Hoàng Công N phải trả 15.000.000 đồng cho bà L; anh Trần Thanh Q1 phải trả 7.500.000 đồng cho bà L.

7. Sau khi bù trừ nghĩa vụ trả chênh chệch phần thừa kế được hưởng; giá trị tài sản trên đất được nhận và trả công quản lý di sản (tại các mục 4, 5, 6) thì các đương sự chỉ có nghĩa vụ chi trả cho nhau, cụ thể:

Ông Hoàng Công N phải trả bà Hoàng Thị L 19.389.200 đồng (mười chín triệu ba trăm tám chín ngàn hai trăm đồng).

Anh Trần Thanh Q1 phải trả bà Hoàng Thị L 7.236.300đồng (bảy triệu hai trăm ba sáu ngàn ba trăm đồng).

8. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Công N:

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành A 860210 (số vào sổ cấp GCN: 02488) ngày 09/9/1991 của Ủy ban thị xã D (nay là UBND thành phố D) đối với thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, địa chỉ thôn 01, xã L1, Thành phố D, Quảng Bình mang tên bà Hoàng Thị L và hủy Quyết định số 245/QĐ-UB ngày 16/02/2004 của UBND thị xã D (nay là Ủy ban nhân dân thành phố D) về việc

chỉnh lý biến động trên giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 151 tờ bản đồ số 7 tại xã L1, Thành phố D.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị L; bà L được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0000529 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

- Miễn án phí cho ông Hoàng Công N, ông N được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp tại biên lai số 0004545 ngày 11/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Buộc anh Trần Thanh Q1 phải chịu án phí sơ thẩm là 3.612.500 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

II/ Về án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Công N được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ pháp chế Tòa án nhân dân tối cao
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân